bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

HO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
Ỷ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NA

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
Ký ngày: 30/3/2020 08:27:08

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	14 - 48

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn).

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi, được thành lập theo Quyết định số 4797/QĐ/BNN-TCCB ngày 29 tháng 10 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng theo Quyết định số 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103009916 ngày 30 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 13 lần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi thông tin doanh nghiệp về bổ sung ngành nghề kinh doanh, tăng vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 0243 8.694.773
- Fax : 0243 8.691.568

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Tuyên Quang	Xã Hưng Thành, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang
Chi nhánh Thanh Hóa	Ngã Ba Chè, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Miền Trung	Xã Hương Vân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Số 1, Ngô Bệ, Phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Dự án 102 Trường Chinh	Ngõ 102 Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, TP Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV;
- Thuê và cho thuê các máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch	Ngày 14 tháng 3 năm 2015
Ông Trần Hải Anh	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Huyên	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2015
Ông Đỗ Quang Tuấn	Thành viên	Ngày 19 tháng 4 năm 2019

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nghiêm Thị Mai Hoa	Trưởng ban	Ngày 14 tháng 3 năm 2015
Ông Nguyễn Tiến Hiền	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2015
Bà Hoàng Thị Kim Anh	Thành viên	Ngày 14 tháng 3 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Trần Hải Anh	Tổng Giám đốc	Ngày 02 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Văn Huyên	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 7 năm 2009
Ông Ngô Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 03 năm 2011
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 03 tháng 6 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 01 tháng 01 năm 2016

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Bình – Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2015).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chủ tịch Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Bình
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0265/20/TC - AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 và 01 tháng 01 năm 2019, một số khoản nợ phải thu (bao gồm: phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác) và nợ phải trả (bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác) chưa được đối chiếu đầy đủ, với giá trị lần lượt là 79.161.425.235 VND (số đầu năm: 87.280.362.818 VND) và 183.055.021.038VND (số đầu năm: 176.509.517.277 VND). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập đầy đủ thư xác nhận hoặc không thể kiểm tra bằng

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

các thủ tục kiểm toán thay thế đối với số dư các khoản nợ phải thu và nợ phải trả này. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về các số dư chưa được đối chiếu nêu trên, cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn (nếu có).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.3 trong báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số tiền 317.029.545.276 VND đồng thời Công ty mẹ đang bị Cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Ngân hàng để thi hành Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp thuế số 148373/TB-CT ngày 19 tháng 6 năm 2019, tổng số tiền bị cưỡng chế là 35.185.630.721 VND, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

Lê Văn Khoa - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Vũ Minh Khôi - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2020-008-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**670.887.927.046**	**677.226.668.132**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.271.078.526**	**6.741.307.327**
1. Tiền	111	V.1	4.271.078.526	6.741.307.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.739.252.000**	**10.265.017.600**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	342.250.000	342.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(102.998.000)	(77.232.400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2d	10.500.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**360.246.513.315**	**350.879.028.851**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	406.751.818.101	398.082.927.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	57.063.089.539	64.259.629.494
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	7.500.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	198.490.333.698	197.115.268.466
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(309.822.734.085)	(308.842.803.123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		264.006.062	264.006.062
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.8	**289.924.018.961**	**307.423.486.674**
1. Hàng tồn kho	141		377.829.376.510	394.117.161.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(87.905.357.549)	(86.693.674.491)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.707.064.244**	**1.917.827.680**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	59.971.978	57.616.409
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.647.092.266	1.860.211.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.065.158.190.565**	**988.104.550.241**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**424.197.064.767**	**500.346.333.067**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	424.197.064.767	500.346.333.067
	Nguyên giá	*222*		*589.469.669.886*	*634.209.271.532*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(165.272.605.119)*	*(133.862.938.465)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**634.381.457.083**	**458.409.037.544**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	634.381.457.083	458.409.037.544
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**6.291.470.000**	**29.195.062.944**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	-	27.395.062.944
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	9.891.470.000	5.400.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**288.198.715**	**154.116.686**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	215.145.887	73.074.440
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	73.052.828	81.042.246
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.736.046.117.611**	**1.665.331.218.373**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.270.051.135.383**	**1.266.258.980.295**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**603.540.456.447**	**637.964.657.213**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	256.279.237.691	230.368.664.000
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	55.892.232.724	73.921.029.099
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	23.200.607.601	31.298.301.493
4.	Phải trả người lao động	314		2.029.906.645	1.733.311.214
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	111.461.766.744	139.503.327.150
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	110.223.801.163	115.786.725.724
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	35.650.623.346	35.922.643.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	8.802.280.533	9.430.655.533
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**666.510.678.936**	**628.294.323.082**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	11.681.086.486
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	216.010.625.000	216.010.625.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	449.850.053.936	399.952.611.596
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	650.000.000	650.000.000
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**465.994.982.228**	**399.072.238.078**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.22**	**465.994.982.228**	**399.072.238.077**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*575.100.000.000*	*575.100.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(316.624.523.464)	(328.087.683.256)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(327.974.184.765)*	*(328.087.683.256)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*11.349.661.301*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		219.167.896.102	163.708.311.743
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.736.046.117.611**	**1.665.331.218.373**

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hoàng Mạnh Tuấn	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	118.938.393.242	106.763.668.658
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		118.938.393.242	106.763.668.658
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	91.561.655.519	153.079.497.186
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		27.376.737.723	(46.315.828.528)
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	1.668.252.503	3.216.690.261
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	15.405.243.830	21.098.940.484
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.259.731.526	19.686.747.678
8.	**Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**	24	V.2b	(1.287.577.833)	45.235.508
9.	**Chi phí bán hàng**	25		-	1.550.150
10.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.5	5.937.278.748	100.987.957.965
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		6.414.889.815	(165.142.351.358)
12.	**Thu nhập khác**	31	VI.6	322.702.987	9.514.169.836
13.	**Chi phí khác**	32	VI.7	2.307.550.971	301.051.785
14.	**Lợi nhuận khác**	40		(1.984.847.984)	9.213.118.051
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		4.430.041.831	(155.929.233.307)
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		-	66.905.346
17.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52	V.12	7.989.418	(73.052.828)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		4.422.052.413	(155.923.085.825)
19.	**Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**	61		11.349.661.301	(154.103.496.772)
20.	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	62		(6.927.608.888)	(1.819.589.053)
21.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.8	218	(2.961)
22.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.8	218	(2.961)

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hoàng Mạnh Tuấn	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*4.430.041.831*	*(155.929.233.307)*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	17.905.214.414	22.928.253.760
- Các khoản dự phòng	03		(14.234.400)	106.894.353.725
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	(620.736.606)	283.311.447
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.989.773.306	(3.252.762.000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	15.259.731.526	19.686.747.678
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*38.949.790.071*	*(9.389.328.697)*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89.882.608.522)	105.267.357.626
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		70.294.955.507	59.344.197.879
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		48.595.802.210	158.923.383.875
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(55.633.751)	44.880.505
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.218.445.451)	(77.407.890.164)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1.264.872.540)	(192.471.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(628.375.000)	(784.838.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*43.790.612.524*	*235.805.291.575*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(216.093.740.384)	(121.794.378.747)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.799.999.999	363.636.369
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(500.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VII.1	96.179.299	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38.287.130.081	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		497.519.959	3.199.323.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(173.912.911.046)*	*(128.231.419.045)*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.22	64.000.000.000	50.902.780.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	166.124.204.304	186.933.013.853
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(102.472.134.583)	(350.140.313.288)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***127.652.069.721***	***(112.304.519.435)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(2.470.228.801)**	**(4.730.646.905)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.741.307.327**	**11.472.597.704**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(643.472)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**4.271.078.526**	**6.741.307.327**
			-	-

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hoàng Mạnh Tuấn	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông thủy lợi;
- Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 35KV;
- Thuê và cho thuê các máy móc, thiết bị ngành xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Công ty mẹ đang bị Cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Ngân hàng để thi hành Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp thuế số 148373/TB-CT ngày 19 tháng 6 năm 2019. Tổng số tiền bị cưỡng chế là 35.185.630.721 VND.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Chuyển Công ty liên kết thành Công ty con
Ngày 18 tháng 9 năm 2019, Hội đồng quản trị của Công ty mẹ đã ra Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm lên 51,48%. Cùng ngày, Công ty mẹ đã ký các Hợp đồng chuyển nhượng quyền góp vốn vào Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm (sau đây gọi tắt là "Văn Lâm") từ Ông Ngô Tuấn Anh và Ông Nguyễn Ngọc Bình với tỷ lệ tương ứng là 21% và 14,48% vốn điều lệ của Văn Lâm với giá chuyển nhượng là 0 đồng (không đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ đang đầu tư 8.048.082.953 VND vào Văn Lâm, tương ứng với 804.808 cổ phần, chiếm 80,4% vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Văn Lâm, và chiếm 100% vốn điều lệ thực góp của Văn Lâm.

Chi tiết về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả của Cơ khí Văn Lâm tại ngày chuyển thành Công ty con như sau:

	Số tiền (VND)
Tài sản	***89.770.285.903***
Tiền	96.179.299
Phải thu khách hàng	7.465.690.231
Trả trước cho người bán	540.882.000
Các khoản phải thu khác	1.082.514.837
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1.019.930.962)
Hàng tồn kho	54.188.989.033
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.211.683.058)
Chi phí trả trước ngắn hạn	14.515.001
Thuế GTGT được khấu trừ	734.056.328
Tài sản ngắn hạn khác	26.603.261.401
Nguyên giá TSCĐ HH	20.522.839.203
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH	(19.297.790.618)
Chi phí trả trước dài hạn	50.763.208
Nợ phải trả	***82.634.634.137***
Vay và nợ ngắn hạn	1.030.000.000
Phải trả người bán	22.583.548.728
Người mua trả tiền trước	42.270.366.891
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.041.075
Phải trả công nhân viên	(70.405.869)
Chi phí phải trả	15.778.838.200
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.037.245.112
Tài sản thuần	***7.135.651.766***
Tỷ lệ sở hữu của Công ty (*)	100%
Giá trị tài sản thuần tương ứng với quyền sở hữu của Công ty	7.135.651.766
Giá ghi sổ khoản đầu tư	***7.135.651.766***
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (*)	-

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá ghi sổ, do Công ty chưa có điều kiện để xác định giá trị hợp lý.

Tiền chi thuần từ việc hợp nhất công ty con:	
Chi tiền (*)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại Công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	96.179.299
Tiền chi thuần	**96.179.299**

(*) Tại ngày Công ty đạt quyền kiểm soát Công ty Cơ khí Văn Lâm, các cổ đông khác chưa thực hiện quyền góp vốn vào Công ty Cơ khí Văn Lâm. Công ty không phải chi thêm tiền để đạt được quyền kiểm soát, do các cổ đông khác chuyển nhượng lại cho Công ty quyền góp vốn với giá chuyển nhượng 0 đồng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm doanh thu thuần của Cơ khí Văn Lâm là 7.616.409.778 VND, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.447.563.880 VND. Nếu việc hợp nhất kinh doanh này được thực hiện từ ngày đầu năm tài chính thì doanh thu thuần của Tập

đoàn sẽ là 144.720.993.709 VND và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ là 4.184.110.928 VND.

Thoái đầu tư và mất quyền kiểm soát

Ngày 14 tháng 10 năm 2020, Tập đoàn chuyển nhượng 59,59% cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco. Do chỉ còn nắm giữ 5,00% quyền biểu quyết nên Tập đoàn không còn kiểm soát công ty này. Khoản đầu tư còn lại được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất ở khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" theo giá gốc.

Tài sản và nợ phải trả của công ty con tại ngày thoái vốn như sau:

	Số tiền (VND)
Tài sản	***88.246.653.196***
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.209.708
Phải thu của khách hàng	9.748.497.643
Trả trước cho người bán	20.358.356.754
Phải thu khác	16.980.001.205
Hàng tồn kho	181.818.181
Nguyên giá TSCĐ	537.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ	(537.000.000)
XDCB dở dang	39.512.229.936
Thuế GTGT được khấu trừ	1.445.539.769
Nợ phải trả	***43.264.272.288***
Phải trả người bán	23.876.430.557
Người mua trả tiền trước	4.000.000.540
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.563.290
Phải trả người lao động	59.320.830
Phải trả khác	256.310.036
Vay và nợ thuê tài chính	15.056.647.035
Tài sản thuần	***44.982.380.908***
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (35,41%)	15.928.842.923
Tài sản thuần của Tập đoàn (64,59%)	29.053.537.985
Tỷ lệ vốn chuyển nhượng	***59,59%***
Tài sản thuần chuyển nhượng	**26.804.418.940**

Lãi/(Lỗ) liên quan đến thoái vốn tại công ty con như sau:

	Số tiền
Giá chuyển nhượng	26.814.917.929
Giá trị tài sản thuần chuyển nhượng	26.804.418.940
(Lỗ) liên quan đến khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phân loại từ vốn chủ sở hữu do mất quyền kiểm soát	(6.428.365)
Lãi thoái vốn	**16.927.354**

Tiền thu thuần từ việc thoái vốn tại công ty con:

Thu bằng tiền	26.814.917.929
Tiền và các khoản tương đương tiền tại công ty con tại ngày chuyển nhượng	(20.209.708)
Tiền thu thuần	**26.794.708.221**

6b. *Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện AnPha	Số 214 đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	Hoạt động thủy điện	51,00%	59,50%	51,00%	59,50%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Meco	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Hoạt động khai thác khoáng sản	92,05%	92,05%	92,05%	92,05%
Công ty Cổ phần Bất động sản Meco	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội	Hoạt động kinh doanh xây lắp	67,5%	67,5%	67,5%	67,5%
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	Kinh doanh, gia công cơ khí	100%	100%	51,48%	45%

6c. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng thủy lợi Meco Sài Gòn	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình thủy lợi	28,05%	28,05%	28,05%	28,05%
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng (*)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	Hoạt động thủy điện		77,95%		35%

(*) Mặc dù tỷ lệ phần sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng là hơn 50% nhưng theo thỏa thuận Tập đoàn không có quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này. Do vậy, Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng không bị Tập đoàn kiểm soát mà chỉ có ảnh hưởng đáng kể và được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng (xem thuyết minh V.2b). Do đó, kết quả kinh doanh của Công ty này được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến thời điểm chuyển nhượng.

6d. *Danh sách Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Từ ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tập đoàn đã ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình do không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty này.

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình có địa chỉ trụ sở chính tại tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai khoáng. Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty này là 32,49%, tỷ lệ lợi quyền biểu quyết là 46%.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm nay so sánh được với số liệu của năm trước.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có 94 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 127 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với

chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ trung bình của 03 ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của 03 ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Chứng khoán kinh doanh của Tập đoàn chỉ bao gồm cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh này được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập dự phòng căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong

khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi

nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên

quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	646.824.727	2.281.582.661
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.624.253.799	4.459.724.666
Cộng	**4.271.078.526**	**6.741.307.327**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần (cổ phần)	36.808	34.240
Giá gốc (VND)	342.250.000	342.250.000
Giá hợp lý (VND)	239.252.000	265.017.600
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (VND)	(102.998.000)	(77.232.400)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	77.232.400	23.818.000
Trích lập dự phòng bổ sung	25.765.600	53.414.400
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	**102.998.000**	**77.232.400**

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	4.207.240.000	(4.207.240.000)	-	4.207.240.000	(4.207.240.000)	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	-	-	-	16.730.363.345		16.730.363.345
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm	-	-	-	8.048.082.953	613.088.131	8.661.171.084
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình (*)				2.241.470.000	(237.941.485)	2.003.528.515
Cộng	**4.207.240.000**	**(4.207.240.000)**	**-**	**31.227.156.298**	**(3.832.093.354)**	**27.395.062.944**

(*) Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do không thu thập được báo cáo tài chính năm 2018. Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư là số được xác định theo Báo cáo tài chính năm 2017.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các Công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi/(lỗ) trong năm	Giá trị thoái vốn trong năm	Phân loại lại khoản đầu tư	Giá trị phần sở hữu cuối kỳ
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	-		-	-	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	16.730.363.345		(16.730.363.345)	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm	8.661.171.084	(1.525.519.318)		(7.135.651.766)	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình	2.003.528.515	237.941.485		(2.241.470.000)	-
Cộng	**27.395.062.944**	**(1.287.577.833)**	**(16.730.363.345)**	**(9.377.121.766)**	**-**

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Các công ty liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty liên kết

Trong năm, Tập đoàn phát sinh chỉ giao dịch giá trị xây lắp do Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn cung cấp với số tiền là 34.437.179.091 VND.

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển các khu công nghiệp Hà Tĩnh	1.050.000.000	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(1.050.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Meco	2.250.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình	2.241.470.000	-	-	-
Công ty Cổ phần BP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Yên Bái	2.550.000.000	(2.550.000.000)	2.550.000.000	(2.550.000.000)
Cộng	**9.891.470.000**	**(3.600.000.000)**	**5.400.000.000**	**(3.600.000.000)**

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Trong năm, Tập đoàn không phát sinh các khoản trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

2d. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là sổ tiết kiệm có kỳ hạn số TK4560665, thời hạn gốc 24 tháng (thời hạn đáo hạn trong năm 2020) được Công ty ủy thác cho bà Lê Thị Bích Lộc đứng tên, theo hợp đồng ủy thác ngày 25/12/2018. Sổ tiết kiệm này đã được sử dụng để cầm cố cho khoản vay để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội – Chi nhánh Ba Đình.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***30.633.010.890***	***29.269.788.799***
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm	-	6.243.112.355
Công ty Cổ phần Ván Nhân tạo Yên Bái	10.188.163.252	10.188.163.252
Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc	195.970.265	3.969.724.900
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam	20.248.877.373	8.868.788.292
Phải thu các khách hàng khác	***376.118.807.211***	***368.813.139.152***
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	2.526.117.665	3.899.137.778
Công ty Cổ phần Thương mại Đại Dương	115.061.656.391	115.061.656.391
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam số 5	43.908.150.450	43.908.150.450
Công ty Cổ phần Linh Gas Việt Nam	26.598.481.094	26.598.481.094
Công ty Cổ phần Nam Vang	23.266.230.322	23.306.230.322
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Hà Nội (Hanoma)	22.582.569.820	22.582.569.820

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác Vinashin	28.169.943.999	28.169.944.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	14.906.802.768	14.906.802.769
Các khách hàng khác	99.098.854.702	90.380.166.528
Cộng	**406.751.818.101**	**398.082.927.951**
Trong đó Số dư chưa được đối chiếu xác nhận	*26.955.729.667*	*29.705.246.344*

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***4.048.346.000***	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	4.048.346.000	-
Trả trước cho người bán khác	***53.014.743.539***	***64.259.629.494***
Công ty DKS Co.Ltd	23.145.455.220	23.145.455.220
Công ty TNHH Kính Long Giang Hưng Yên	9.618.560.520	9.618.560.520
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam số 5	14.464.625.391	14.464.625.391
Công ty TNHH Thiết bị điện Tân Thế Kỷ	-	2.425.757.639
Công ty Cổ phần Hòa Bình 68	-	1.800.000.000
Các nhà cung cấp khác	5.786.102.408	12.805.230.724
Cộng	**57.063.089.539**	**64.259.629.494**
Trong đó: Số dư chưa được đối chiếu xác nhận	*29.068.700.757*	*30.275.284.065*

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản phải thu về cho Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng (bên liên quan khác) vay để bổ sung nguồn vốn sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 12 tháng và được gia hạn trong trường hợp hai bên vẫn có nhu cầu tiếp tục cho vay và đi vay. Lãi suất được hai bên thống nhất khi chấm dứt hợp đồng vay. Các khoản cho vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***34.211.069.932***	-	***40.267.624.889***	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm	-	-	256.173.303	-
Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc- Tạm ứng	-	-	11.451.586	-
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Tạm ứng	14.805.569.932	-	20.500.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Hưng - Tạm ứng	19.405.500.000	-	19.500.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***164.279.263.766***	***(12.332.566.523)***	***156.847.643.577***	***(9.471.310.523)***
Tạm ứng	113.990.937.758	-	122.263.092.419	-
trong đó:				
- Ông Nguyễn Lê Vũ	*16.350.000.000*	-	-	-
- Ông Tạ Duy Văn	*5.033.816.000*	-	-	-
-Các cá nhân khác	*92.607.121.758*		*122.263.092.419*	-
Ký cược, ký quỹ	40.303.366	-	15.700.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	440.602.740	-	-	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Ngọc Quyền – phải thu về hàng hóa cho mượn	9.537.520.000	(2.861.256.000)	9.577.520.000	-
Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Hà Nội (Hanoma)	3.487.892.360	(3.487.892.360)	3.487.892.360	(3.487.892.360)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	36.782.007.542	(5.983.418.163)	21.503.438.798	(5.983.418.163)
Cộng	**198.490.333.698**	**(9.471.310.523)**	**197.115.268.466**	**(9.471.310.523)**
Trong đó: số dư chưa được đối chiếu xác nhận	*23.136.994.811*		*27.299.832.409*	

7. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***338.991.534.106***	***29.168.800.021***		***331.335.339.144***	***22.492.536.021***
Công ty Cổ phần Thương mại Đại Dương	Trên 3 năm	115.061.656.391	-	Trên 3 năm	115.061.656.391	-
Công ty Cổ phần Ván nhân tạo Yên Bái	Trên 3 năm	10.188.163.252	-	Trên 3 năm	10.188.163.252	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và xây dựng Việt Nam số 5	Trên 3 năm	58.372.775.841	4.409.536.021	Trên 3 năm	58.372.775.841	4.409.536.021
- Phải thu khách hàng	Trên 3 năm	*43.908.150.450*	*4.409.536.021*	Trên 3 năm	*43.908.150.450*	*4.409.536.021*
- Ứng trước cho người bán	Trên 3 năm	*14.464.625.391*	-	Trên 3 năm	*14.464.625.391*	-
Công ty Cổ phần máy và thiết bị Hà Nội	Trên 3 năm	26.070.462.180	18.083.000.000	Trên 3 năm	26.070.462.180	18.083.000.000
- Phải thu khách hàng	Trên 3 năm	*22.582.569.820*	*18.083.000.000*	Trên 3 năm	*22.582.569.820*	*18.083.000.000*
- Phải thu khác	Trên 3 năm	*3.487.892.360*	-	Trên 3 năm	*3.487.892.360*	-
Công ty Cổ phần Linh Gas Việt Nam	Trên 3 năm	26.598.481.094	-	Trên 3 năm	26.598.481.094	-
Công ty Cổ phần Nam Vang	Trên 3 năm	23.266.230.322	-	Trên 3 năm	23.306.230.322	-
Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long 4 – Công trình Sông Tranh 2	Trên 3 năm	15.550.778.635	-	Trên 3 năm	15.550.778.635	-
Công ty TNHH Ngọc Quyền		9.537.520.000	6.676.264.000			
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác Vinashin	Trên 3 năm	10.183.899.220	-	Trên 3 năm	10.183.899.220	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	Trên 3 năm	44.161.567.171	-	Trên 3 năm	46.002.892.209	-
Cộng		**338.991.534.106**	**29.168.800.021**		**331.335.339.144**	**22.492.536.021**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	308.842.803.123	214.798.065.220
Trích lập dự phòng bổ sung	-	94.044.737.903
Hoàn nhập dự phòng	(40.000.000)	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.019.930.962	-
Số cuối năm	**309.822.734.085**	**308.842.803.123**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.539.207.060		4.251.437.607	
Nguyên liệu, vật liệu	13.594.427.476		29.990.104.918	
Công cụ, dụng cụ	198.928.055		30.900.000	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	354.555.862.528	(87.905.357.549)	357.600.170.580	(86.693.674.491)
- Công trình Pleipai	*22.400.162.129*	*(22.400.162.129)*	*22.400.162.129*	*(22.400.162.129)*
- Công trình Sông Tranh 2	*57.052.416.933*	*(57.052.416.933)*	*57.052.416.933*	*(57.052.416.933)*
- Công trình Nậm Hóa	*31.500.643.903*		*26.568.907.742*	
- Dự án Dương Nội	*155.353.093.709*		*155.353.093.709*	
- Dự án 102 Trường Chinh	*40.891.361.909*		*39.992.165.624*	
- Các dự án khác	*47.358.183.945*	*(7.241.095.429)*	*56.233.424.443*	*(7.241.095.429)*
Thành phẩm	790.614.411		94.211.080	
Hàng hóa	2.031.817.685		2.031.817.685	
Hàng gửi đi bán	118.519.295		118.519.295	
Cộng	**377.829.376.510**	**(87.905.357.549)**	**394.117.161.165**	**(86.693.674.491)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	86.693.674.491	73.897.473.069
Trích lập dự phòng	-	63.224.045.546
Sử dụng dự phòng	-	(50.427.844.124)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.211.683.058	-
Số cuối năm	**87.905.357.549**	**86.693.674.491**

9. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	379.578.287.412	240.829.275.059	13.403.674.730	398.034.331	-	634.209.271.532
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	19.620.755.603	750.245.682	-	151.837.918	20.522.839.203
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	(767.416.000)	-	-	(767.416.000)
Điều chỉnh giá trị tài sản theo quyết toán công trình	(36.002.453.604)	(18.828.149.891)	-	-	-	(54.830.603.495)
Giảm tài sản không đủ điều kiện ghi nhận		(753.639.332)			(151.837.918)	(905.477.250)
Thanh lý nhượng bán	(6.131.851.720)	(2.627.092.384)	-	-	-	(8.758.944.104)
Số cuối năm	**337.443.982.088**	**238.241.149.055**	**13.386.504.412**	**398.034.331**	**-**	**589.469.669.886**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.346.548.949	48.460.696.430	13.386.504.412	398.034.331	-	66.591.784.122
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	38.719.615.843	81.361.264.222	13.384.024.069	398.034.331	-	133.862.938.465
Khấu hao trong năm	9.466.566.450	8.418.997.303	19.650.661	-	-	17.905.214.414
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	18.395.707.018	750.245.682	-	151.837.918	19.297.790.618
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	(767.416.000)	-	-	(767.416.000)
Giảm tài sản không đủ điều kiện ghi nhận	-	(730.124.276)	-	-	(151.837.918)	(881.962.194)
Thanh lý nhượng bán	(2.038.708.965)	(2.105.251.219)	-	-	-	(4.143.960.184)
Số cuối năm	**46.147.473.328**	**105.340.593.048**	**13.386.504.412**	**398.034.331**	**-**	**165.272.605.119**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	340.858.671.569	159.468.010.837	19.650.661	-	-	500.346.333.067
Số cuối năm	**291.296.508.760**	**132.900.556.007**	-	-	-	**424.197.064.767**

Một số tài sản có giá trị còn lại là 297.714.650.305 của Tập đoàn được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện An Pha tại các ngân hàng thương mại cổ phần (Xem thêm thuyết minh số V.19b)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Giảm do thanh lý Công ty con	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	1.223.229.426	-	-	(609.090.909)	614.138.517
Xây dựng cơ bản dở dang	457.185.808.118	216.093.740.384	(39.512.229.936)	-	633.767.318.566
- Công trình Nậm Hóa 1	*426.737.142.009*	*200.541.915.387*	-	-	*627.279.057.396*
- Dự án Thủy điện Suối Choang	*23.960.404.939*	*15.551.824.997*	*(39.512.229.936)*		-
- Dự án mỏ đá Hòa Bình	*6.380.956.630*	-	-	-	*6.380.956.630*
- Dự án khu đô thị Meco - City	*107.304.540*	-	-	-	*107.304.540*
Cộng	**458.409.037.544**	**216.093.740.384**	**(39.512.229.936)**	**(609.090.909)**	**634.381.457.083**

Chi phí lãi vay trong năm được vốn hóa vào giá trị công trình Nậm Hóa 1 là 32.218.058.035 VND.

12. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh khi hợp nhất báo cáo. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	81.042.246	7.989.418
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	73.052.828
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(7.989.418)	-
Số cuối năm	**73.052.828**	**81.042.246**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***57.123.679.330***	***53.395.210.064***
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm	-	2.423.369.311
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	9.981.896.612	6.654.646.836
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	47.127.799.587	44.317.193.917
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam	13.983.131	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***199.155.558.361***	***176.973.453.936***
Sinotruck Liuzhou Yunli Special Vehicle Co. Ltd	19.850.640.000	19.823.530.480
Công ty TNHH Xây dựng Thủy điện Thủy lợi Giang Tây	15.823.766.712	17.182.926.735
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	13.796.870.175	13.796.870.175
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Quốc Khánh	11.617.829.000	11.617.829.000
Các nhà cung cấp khác	138.066.452.474	114.552.297.546
Cộng	**256.279.237.691**	**230.368.664.000**
Trong đó: số dư chưa được đối chiếu xác nhận	*155.888.576.751*	*149.654.033.195*

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***1.982.161.915***	***13.950.100.774***
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	9.900.149	9.900.149
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	1.972.261.766	9.940.200.625
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Cơ điện	-	4.000.000.000
Trả trước của các khách hàng khác	***53.910.070.809***	***59.970.928.325***
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng thủy lợi số 7	-	17.290.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác Vinashin	41.131.500.000	41.131.500.000
Công trình thủy điện Bản Hồ - huyện Sapa - Lào Cai	10.613.605.482	-
Các khách hàng khác	2.164.965.327	1.549.428.325
Cộng	**55.892.232.724**	**73.921.029.099**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm			Số cuối năm phải nộp
		Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng /(Giảm) do hợp nhất kinh doanh	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.513.585.663	15.657.010.416	(15.573.306.638)	-	6.597.289.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.802.807.518	-	(1.264.872.540)	-	14.537.934.978
Thuế thu nhập cá nhân	257.193.725	655.385.679	(141.121.770)	(10.522.215)	760.935.419
Thuế tài nguyên	37.074.501	1.197.314.087	(1.183.020.563)	-	51.368.025
Các loại thuế khác	152.507.211	1.244.255.488	(1.255.808.788)	-	140.953.911
Thuế nhà đất	*152.507.211*	*608.234.923*	*(619.788.223)*	-	140.953.911
Các loại thuế khác	-	*636.020.565*	*(636.020.565)*	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.535.132.875	-	(7.423.007.048)	-	1.112.125.827
Cộng	**31.298.301.493**	**18.753.965.670**	**(26.841.137.347)**	**(10.522.215)**	**23.200.607.601**

Thuế giá trị gia tăng
Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất
Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***5.453.007.142***	***5.450.222.484***
Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chi phí lãi vay phải trả	5.453.007.142	5.450.222.484
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***106.008.759.602***	***134.053.104.666***
Chi phí lãi vay phải trả	9.310.966.081	16.272.464.664
Lãi trái phiếu phải trả	105.726.000	105.726.000
Chi phí công trình	94.302.829.048	114.375.800.404
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	668.838.200	1.678.713.325
Cộng	**111.461.766.744**	**139.503.327.150**

17. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số dư đầu năm là doanh thu nhận trước dự án 102 Trường Chinh tại Công ty Cổ phần Bất động sản Meco.

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***253.892.315***	***5.282.309.515***
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	137.469.755	137.469.755
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam - đặt cọc mua cổ phần	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	116.422.560	144.839.760
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***109.969.908.848***	***110.504.416.209***
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	211.231.561	194.375.693
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	921.792.007	868.789.310
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	87.848.300	87.848.300
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang - Phải trả tiền dự án	2.683.034.726	2.683.034.726
Phí bảo trì căn hộ	15.545.387.354	17.697.488.711
Tiền nhận đặt cọc	64.058.782.000	59.271.580.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	26.209.652.900	29.449.119.469
Cộng	**110.223.801.163**	**115.786.725.724**
Trong đó: Số dư chưa được đối chiếu xác nhận	*27.166.444.287*	*26.855.484.082*

18b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	***215.000.000.000***	***215.000.000.000***
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam – Góp vốn Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	215.000.000.000	215.000.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.010.625.000***	***1.010.625.000***
Nhận ký quỹ ký cược	1.010.625.000	1.010.625.000
Cộng	**216.010.625.000**	**216.010.625.000**

(*) Căn cứ hợp đồng Hợp tác kinh doanh số:06/HDHT/MECO-TN ngày 02 tháng 4 năm 2018, giữa Công ty (Bên A) và Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam (Bên B), hai bên thỏa thuận cùng góp vốn liên doanh để đồng kiểm soát Khu vực hợp tác kinh doanh (*gồm khối đế trung tâm thương mại tòa HH1 và HH2, văn phòng Meco Complex, diện tích 7.000 m2 và tầng hầm B1, B2, B3, tầng hầm B1-HH2, diện tích 5.000 m2*). Thời hạn hợp đồng là 05 năm, kể từ ngày ký hợp đồng. Theo đó:

- Bên B góp vốn 215 tỷ VND, giao cho Bên A nắm giữ. Bên B được quyền: Sử dụng mặt bằng Khu vực hợp tác kinh doanh để khai thác, cho thuê và trực tiếp thu tiền từ cho thuê.
- Bên A được hưởng khoản tiền cố định 2,85 tỷ VND/quý, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Trong quá trình khai thác, nếu Bên B có nhu cầu mua lại Khu vực hợp tác kinh doanh, Bên A có nghĩa vụ ưu tiên bán lại Khu vực hợp tác kinh doanh cho Bên B, theo giá thỏa thuận trên cơ sở tham khảo giá thị trường và kết quả định giá độc lập tại thời điểm Bên B đề nghị mua.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay ngắn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các bên liên quan	***6.220.000.000***	***24.507.003.000***
Vay Ông Nguyễn Ngọc Bình	6.220.000.000	24.507.003.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	***10.517.233.346***	***4.327.250.000***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thiệu Hóa	*27.250.000*	*27.250.000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Ba Đình	*5.800.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên	*4.689.983.346*	*4.300.000.000*
Vay cá nhân	***293.390.000***	***1.008.390.000***
Vay ngắn hạn đến hạn trả	***18.620.000.000***	***6.080.000.000***
Cộng	**35.650.623.346**	**35.922.643.000**

(i) Khoản vay Ông Nguyễn Ngọc Bình – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Thời hạn cho vay là 12 tháng, khoản vay được tiếp tục gia hạn khi đến thời gian đáo hạn mà người cho vay chưa có nhu cầu rút vốn. Lãi suất cho vay sẽ được hai bên thỏa thuận thống nhất khi tất toán hợp đồng vay. Năm 2019, lãi suất cho vay hai bên thống nhất áp dụng là 0%.

(ii) Khoản vay vốn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng vay vốn số 97/2019/HDTD-BD-DN/SHB.1111.01 ngày 14 tháng 8 năm 2019, thời hạn vay: 164 ngày, lãi suất được quy định tại từng thời điểm nhận nợ, mục đích: bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng sổ tiết kiệm có kỳ hạn số TK4560665, số tiền: 10.000.000.000 VND (Xem thuyết minh V.2c)

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 102/14/HĐTD/TN ngày 24 tháng 9 năm 2014 về việc cung cấp hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VDN để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Bất động sản Meco. Thời hạn cho vay là 12 tháng tính từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay áp dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và cố định trong thời gian hiệu lực của từng giấy nhận nợ.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn bên liên quan	Vay ngắn hạn các cá nhân khác	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	24.507.003.000	1.008.390.000	4.327.250.000	6.080.000.000	35.922.643.000
Số tiền vay phát sinh trong năm	78.426.647.035	2.162.200.000	10.500.000.000	-	91.088.847.035
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.030.000.000	-	-	-	1.030.000.000
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Giảm do thanh lý công ty con	(15.056.647.035)	-	-	-	(15.056.647.035)
Số tiền vay đã trả trong năm	(82.687.003.000)	(2.877.200.000)	(4.310.016.654)	(7.460.000.000)	(97.334.219.654)
Số cuối năm	**6.220.000.000**	**293.390.000**	**10.517.233.346**	**18.620.000.000**	**35.650.623.346**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Ngọc Bình (bên liên quan) (i)	29.459.305.071	34.597.220.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (ii)	420.390.748.865	*365.355.391.596*
Cộng	**449.850.053.936**	**399.952.611.596**

(i) Khoản vay ông Nguyễn Ngọc Bình-Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty theo Hợp đồng vay vốn ngày 01/7/2018 để góp vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện An Pha với thời hạn vay tối đa là 36 tháng và lãi suất theo lãi suất ngân hàng.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sơn La theo các hợp đồng tín dụng số 02/2011/HĐTDNH2 ngày 22/04/2011 và số 01/2015/1579600/HĐTD ngày 30/10/2015 để phục vụ xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Hóa 2 và Nậm Hóa 1. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Thời hạn thanh toán các khoản vay ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	18.620.000.000	6.080.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	306.316.217.325	222.000.000.000
Trên 5 năm	114.074.531.540	143.355.391.596
Cộng	**439.010.748.865**	**371.435.391.596**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng	Vay dài hạn cá nhân liên quan	Cộng
Số đầu năm	365.355.391.596	34.597.220.000	399.952.611.596
Số tiền vay phát sinh trong năm	75.035.357.269		75.035.357.269
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	(20.000.000.000)	-	(20.000.000.000)
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(5.137.914.929)	(5.137.914.929)
Số cuối năm	**420.390.748.865**	**29.459.305.071**	**449.850.053.936**

20. Trái phiếu chuyển đổi

Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ngày 31 tháng 12 năm 2009, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/lần, lãi không nhập gốc. Trái phiếu này đã hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngừng tính lãi từ thời điểm hết hạn.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	5.424.407.990		5.424.407.990
Quỹ phúc lợi	1.978.721.205	(628.375.000)	1.350.346.205
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	2.027.526.338		2.027.526.338
Cộng	**9.430.655.533**	**(628.375.000)**	**8.802.280.533**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(173.880.302.493)	114.521.236.806	504.092.543.903
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(154.103.496.772)	(1.819.589.053)	(155.923.085.825)
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	50.902.780.000	50.902.780.000
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lợi ích trong Công ty con	-	-	-	-	(103.883.991)	103.883.991	-
Số dư cuối năm trước	**575.100.000.000**	**32.960.749.348**	**(73.426.398.513)**	**28.817.258.755**	**(328.087.683.256)**	**163.708.311.744**	**399.072.238.078**
Số dư đầu năm nay	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	(328.087.683.256)	163.708.311.743	399.072.238.077
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Công ty con	-	-	-	-	-	64.000.000.000	64.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	11.349.661.301	(6.927.608.888)	4.422.052.413
Giảm do thanh lý Công ty con	-	-	-	-	-	(1.499.308.262)	(1.499.308.262)
Tăng/(Giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	113.671.426	(113.671.426)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	(172.935)	172.935	-
Số dư cuối năm nay	**575.100.000.000**	**32.960.749.348**	**(73.426.398.513)**	**28.817.258.755**	**(316.624.523.464)**	**219.167.896.102**	**465.994.982.228**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Ngọc Bình	89.988.800.000	89.988.800.000
Các cổ đông khác	485.111.200.000	485.111.200.000
Cộng	**575.100.000.000**	**575.100.000.000**

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57.510.000	57.510.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	57.510.000	57.510.000
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.460.000	5.460.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.460.000*	*5.460.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.050.000	52.050.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*52.050.000*	*52.050.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	514,50	788,70
Euro (EUR)	306,30	317,22
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	***4.857.933.003***	***4.857.933.003***

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.383.630.429	35.896.212.480
Doanh thu hợp đồng xây dựng	72.603.634.083	18.554.450.909
Doanh thu sản xuất kinh doanh điện	18.186.742.862	28.070.877.437
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.767.801.183	24.242.127.832
Cộng	**114.941.808.557**	**106.763.668.658**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong năm, ngoài giao dịch với các công ty liên kết đã trình bày ở mục V.2, Tập đoàn chỉ phát sinh doanh thu tiền điện, cho thuê mặt bằng và hợp tác kinh doanh với bên liên quan là Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam, số tiền: 11.292.884.384 VND (năm trước là 9.467.250.842 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.233.391.584	34.914.874.037
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	51.075.464.363	19.464.174.414
Giá vốn hoạt động sản xuất, kinh doanh điện	17.015.350.497	15.828.588.961
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.240.864.390	19.647.814.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	63.224.045.546
Cộng	**87.565.070.834**	**153.079.497.186**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.770.789	17.366.928
Lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	938.122.699	3.199.323.333
Lãi thanh lý công ty con	16.927.354	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	708.431.661	-
Cộng	**1.668.252.503**	**3.216.690.261**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.259.731.526	19.686.747.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	87.695.055	283.311.447
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	25.765.600	53.414.400
Chi phí tài chính khác	32.051.649	1.075.466.959
Cộng	**15.405.243.830**	**21.098.940.484**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.535.639.899	5.367.502.740
Chi phí vật liệu quản lý	107.936.161	89.591.846
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.381.392	74.647.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.273.588	7.702.404
Thuế, phí và lệ phí	24.632.915	33.396.405
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(40.000.000)	94.044.737.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	913.112.522	252.444.787
Các chi phí khác	291.825.503	1.117.934.618
Cộng	**5.936.801.980**	**100.987.957.965**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	53.438.667
Thu nhập từ lãi vay được miễn	-	9.240.225.140
Thu nhập khác	322.702.987	220.506.029
Cộng	**322.702.987**	**9.514.169.836**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.424.074.830	-
trong đó thu nhập từ thanh lý TSCĐ	*3.799.999.999*	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý và chi phí thanh lý	*5.224.074.829*	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	838.799.108	151.237.747
Chi phí khác	44.677.033	149.814.038
Cộng	**2.307.550.971**	**301.051.785**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên liệu vật liệu	38.790.887.986	31.871.800.372
Chi phí nhân công	7.619.969.512	7.660.896.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.905.214.414	7.890.710.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.667.722.006	47.659.504.560
Chi phí dự phòng	(40.000.000)	157.268.783.449
Chi phí khác	4.196.527.167	37.091.034.444
Cộng	**163.140.321.085**	**289.442.729.475**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ	11.349.661.301	(154.103.496.772)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.349.661.301	(154.103.496.772)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	52.050.000	52.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**218**	**(2.961)**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm trước	Năm nay
Thành viên HĐQT tạm ứng/(hoàn ứng)	(94.500.000)	19.500.000.000
Chủ tịch HĐQT tạm ứng/(hoàn ứng)	500.000.000	-
Vay Chủ tịch HĐQT	15.400.000.000	71.097.220.000
Thanh toán gốc vay cho Chủ tịch HĐQT	(39.544.917.929)	
Lãi vay phải trả Chủ tịch HĐQT	-	3.108.360.432
Cá nhân có liên quan với Chủ tịch HĐQT thanh toán tiền mua hàng hóa dịch vụ trong năm	3.773.754.635	-

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.6, V.16 và V.19.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong năm là 1.866.563.499 VND (năm trước là 1.723.936.562 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Meco Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Thiên Nam	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Cơ điện	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết và bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b, VI.1, Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm trước	Năm nay
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng		
Cho vay trong năm	*7.500.000.000*	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho Thác Xăng	*17.772.960.583*	-
Giá trị hàng hóa vật tư mua của Thác Xăng	*4.593.632.650*	-
Công ty Cổ phần Thiết bị phụ tùng Cơ điện		
Giá trị hàng hóa vật tư mua của Phụ tùng Cơ điện	12.304.332.037	-

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13, V.14 và V.18.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:
Trình bày các loại sản phẩm và dịch vụ trong mỗi lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực 01: Xây lắp
- Lĩnh vực 02: Cho thuê cơ sở hạ tầng và các dịch vụ khác kèm theo (gọi chung là cho thuê cơ sở hạ tầng)
- Lĩnh vực 03: Cung cấp điện thương phẩm
- Lĩnh vực 04: Kinh doanh bất động sản
- Lĩnh vực 05: Kinh doanh khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng	Lĩnh vực bán điện thương phẩm	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực thương mại	Cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	72.603.634.083	22.767.801.183	18.186.742.862	-	1.383.630.429	114.941.808.557
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận		-				-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***72.603.634.083***	***22.767.801.183***	***18.186.742.862***	***-***	***1.383.630.429***	***114.941.808.557***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.528.169.720	4.526.936.793	1.171.392.365	-	150.238.845	27.376.737.723
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(5.936.801.980)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						21.439.935.743
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						(1.287.577.833)
Doanh thu hoạt động tài chính						1.667.775.735
Chi phí tài chính						(15.405.243.830)
Thu nhập khác						322.702.987
Chi phí khác						(2.307.550.971)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						7.989.418
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***4.422.052.413***

Năm trước						
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	18.554.450.909	24.242.127.832	28.070.877.437	-	35.896.212.480	106.763.668.658
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***18.554.450.909***	***24.242.127.832***	***28.070.877.437***	-	***35.896.212.480***	***106.763.668.658***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(64.133.769.051)	4.594.313.604	12.242.288.476	-	981.338.443	(46.315.828.528)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(100.989.508.115)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						(147.305.336.643)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết						45.235.508
Doanh thu hoạt động tài chính						3.216.690.261
Chi phí tài chính						(21.098.940.484)
Thu nhập khác						9.514.169.836
Chi phí khác						(301.051.785)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						66.905.346
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(73.052.828)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						***(155.923.085.825)***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Lĩnh vực xây lắp	Lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng	Lĩnh vực bán điện thương phẩm	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Lĩnh vực thương mại	Cộng
Số cuối năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	343.559.302.260	122.028.907.595	996.745.083.899	241.957.161.236	7.224.940.621	1.711.515.395.611
Tài sản phân bổ cho bộ phận				-		
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						24.530.722.000
Tổng tài sản						***1.736.046.117.611***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	496.716.186.632	41.693.045.460	527.473.611.290	204.115.558.456	52.733.545	1.270.051.135.383
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận						
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						
Tổng nợ phải trả						***1.270.051.135.383***
Số đầu năm						
Tài sản trực tiếp của bộ phận	348.032.735.937	153.423.703.409	863.111.732.454	264.343.043.008	7.224.940.621	1.636.136.155.429
Tài sản phân bổ cho bộ phận						
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						29.195.062.944
Tổng tài sản						***1.665.331.218.373***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	437.058.465.559	135.397.723.913	449.901.744.515	243.848.312.763	52.733.545	1.266.258.980.295
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận						
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						
Tổng nợ phải trả						***1.266.258.980.295***

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ vẫn còn khoản lỗ luỹ kế là 317.029.545.276 VND. Công ty mẹ đang bị Cơ quan thuế cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng và cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế tại Ngân hàng để thi hành Thông báo tiền thuế nợ và tiền chậm nộp thuế số 148373/TB-CT ngày 19 tháng 6 năm 2019. Tổng số tiền bị cưỡng chế là 35.185.630.721 VND. Các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty mẹ. Tuy nhiên, Ông Nguyễn Ngọc Bình - Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là cổ đông lớn của Công ty mẹ cam kết tiếp tục hỗ trợ tài chính cho Công ty mẹ bằng cách cho vay tài chính để Công ty mẹ có thể tiếp tục hoạt đông. Do đó Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hoàng Mạnh Tuấn	Phạm Thị Chinh Lương	Nguyễn Ngọc Bình